

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG THỦY
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **04/2025/DS-ST**

Ngày 28-3-2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, THÀNH PHỐ HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Thơm và bà Dương Thị Thu Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án thị xã Hương Thủy.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H; sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ A, phường T, thị xã H, thành phố H, có đơn xin xử vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 2002; Địa chỉ: Thôn Đ, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Hiện ở tại: Lô D Khu đô thị M, huyện P, thành phố H; có mặt.

+ Ông Nguyễn T1, sinh năm 1996, địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện P, thành phố H; có mặt.

+ Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường P, thị xã P, thành phố H. Có đơn xin xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975; cùng địa chỉ: Tổ A, phường T, thị xã H, thành phố H. Bà T2 có mặt, ông N1 có đơn xin xử vắng mặt;

- Người làm chứng: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1993; địa chỉ: Khóm F, thị trấn D, huyện H, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/9/2024, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T2 có mối quan hệ quen biết. Vào ngày 28/6/2024 do cần tiền để tiêu dùng ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 đã liên hệ với bà H để vay số tiền là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và cả hai bên đã ký kết Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C1, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) với khoản vay trên trong thời hạn từ ngày ký kết hợp đồng vay (tức từ ngày 28/6/2024) cho đến hết ngày 30/8/2024, không tính lãi suất.

Theo hợp đồng thì hết ngày 30/8/2024 ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 sẽ trả cho bà H toàn bộ số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) nêu trên. Đến hạn trả nợ gốc nếu ông N1, bà T2 không trả đúng hạn thì số tiền của hợp đồng này được xác định là nợ quá hạn, ông N1 bà T2 sẽ phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của pháp luật và thỏa thuận của đôi bên. Ngay tại thời điểm giao kết Hợp đồng (28/6/2024) bà H đã chuyển số tiền trên cho ông N1, bà T2. Tuy nhiên, lúc chuẩn bị đến thời hạn trả nợ khi bà H liên hệ với ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 để đề nghị ông bà chuẩn bị tiền trả cho bà H số tiền gốc đã vay thì bị đơn không chịu trả.

Ngày 29/8/2024, để tạo điều kiện cho ông N1, bà T2 thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình bà H đã gửi thông báo thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bị đơn trong thời hạn 07 ngày (từ ngày 31/8/2024 đến hết ngày 06/9/2024). Tuy nhiên hết thời hạn này ông N1 bà T2 vẫn không chịu thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà liên tục khát lần, hứa hẹn và thách thức không trả.

Vì vậy bà Lê Thị H đã làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, thành phố H để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả lại cho bà Lê Thị H số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng) và buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả lãi quá hạn theo quy định pháp luật với lãi suất là 10%/năm từ ngày vi phạm 31/8/2024 tính đến trước ngày xét xử 28/3/2025 là 209 ngày với số tiền là 160.328.767 đồng (làm tròn số là 160.000.000 đồng). Tổng cộng số tiền gốc và lãi làm tròn số là 2.960.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H thừa nhận quá trình vay nợ, ông N1 và bà T2 có trả cho bà H số tiền lãi là 18.000.000 đồng nên nguyên đơn đồng ý trừ số tiền 18.000.000 đồng đã trả vào số tiền lãi chậm trả là 160.000.000 đồng nêu trên, số tiền lãi còn lại yêu cầu là 142.000.000 đồng. Hiện nay nguyên đơn bà Lê Thị H chỉ yêu cầu ông N1 và bà T2 phải trả số tiền tổng gốc và lãi là 2.942.000.000

đồng. Ông N1 bà T2 phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:*

Về hợp đồng vay tiền đã được hai bên thống nhất ký ngày 28/06/2024 tại Văn phòng C1, cụ thể như sau:

Vào ngày 21/10/2022 bị đơn ông N1 và bà T2 có mượn của bà Lê Thị H số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn), có hứa hẹn sẽ hoàn trả lại trong thời gian sớm nhất khi bán được tài sản. Khi nhận tiền bị đơn ông N1 có hoàn lại cho bà Lê Thị H 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng chẵn).

Lần thứ hai vào ngày 18/01/2023 bà H cho bị đơn mượn thêm 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn). Bà H chuyển khoản cho ông N1 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng chẵn) và 50.000.000 đồng tiền mặt. Còn lại 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn) ông N1 để lại để bù trả lãi theo ngân hàng cho bà H.

Số tiền còn lại bị đơn mượn nhiều lần từ 10.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 01/2024 do ông N1 bà T2 gặp khó khăn về phần tài chính không thể hoàn trả số nợ nói trên cho bà H nên bà H đã nhiều lần đến nhà bị đơn để đòi tiền. Vì vậy ông N1 bà T2 nói bà H cộng lại toàn bộ để bị đơn xin trả dần cho bà H.

Vào ngày 02/01/2024 bị đơn ông N1 và bà T2 thống nhất số nợ là 2.800.000.000 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu đồng chẵn) và đến văn phòng công chứng Phan Đình V để ký giấy mượn tiền với tổng số tiền nói trên.

Với tổng số tiền nợ nói trên từ thời gian mượn cho đến nay ông N1 có trả nhiều lần từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Vì thời gian đó bản thân ông N1 đến bà H để cầu nguyện về tâm linh. Những lần bà H nghe khách hàng đòi nợ bị đơn thì bị đơn hứa đưa xe, đưa nhà cho khách hàng nên bà H tự nguyện cho bị đơn mượn chứ bị đơn không biết bà H có tiền. Những lần bị đơn mượn từ 10.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng là bị đơn mượn để chi phí đi lại việc tâm linh và trả lãi ngân hàng. Và số tiền 1.000.000.000 đồng ngày 18/01/2023 thì bà H có hứa khi nào có rồi trả cho bà H không yêu cầu thời gian.

Nay gia đình ông N1 bà T2 gặp khó khăn cùng nhiều lần đến nhà bà H xin trả dần và giao tài sản cho bà H cất giữ bà đồng ý đến khi bị đơn rút tài sản về thì bà đòi ý. Số tiền bị đơn mượn của bà H để dùng mua đất và kinh doanh vì thị trường hiện nay suy thoái toàn cầu nên ông N1 bà T2 chưa hoàn trả số tiền nói trên cho bà H được. Vì vậy bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy xem xét cho phía bị đơn hoàn trả số tiền nợ 2.800.000.000 đồng, trả dần

cho bà H theo lời hứa giữa bà H với gia đình bị đơn trước đây và đồng ý trả lãi theo lãi suất theo quy định.

Toà án đã tổ chức phiên hoà giải để các đương sự tự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng bị đơn vắng mặt và phía nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả số tiền là 2.942.000.000 đồng bao gồm tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng và tiền lãi là 142.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Lê Thị H.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ theo Hợp đồng vay tài sản do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn có nơi cư trú tại phường T, thị xã H, thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa, bà T2 có mặt nhưng ông N1 có đơn xin xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông N1 là đúng quy định pháp luật.

[3] Về nội dung:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Vào ngày 28/6/2024 bà Lê Thị H cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 có ký hợp đồng vay tiền với số tiền 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) tại Văn phòng C1, thành phố H. Thời hạn vay kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày 30/8/2024; mục đích sử dụng là tiêu dùng; bên cho vay đã chuyển số tiền vay cho bên vay; không tính lãi suất; hai bên thoả thuận lãi suất nợ quá hạn dựa trên dư nợ gốc theo quy định pháp luật. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1 vào ngày 28/6/2024.

Nguyên đơn bà Lê Thị H và bị đơn ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T2 đều thừa nhận các bên có ký hợp đồng vay tiền nêu trên với số tiền vay 2.800.000.000 đồng, bị đơn cũng đã nhận được số tiền 2.800.000.000 đồng nên có cơ sở để xác định bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 có vay của bà Lê Thị H số tiền 2.800.000.000 đồng.

Do đến thời hạn trả nợ theo hợp đồng là ngày 30/8/2024 nhưng bị đơn không trả nợ và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả lại cho bà H số tiền nợ gốc 2.800.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm triệu đồng) là có căn cứ cần chấp nhận.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi chậm trả với lãi suất 10%/năm thì thấy rằng:

Tại Hợp đồng vay tiền ngày 28/6/2024, nguyên đơn và bị đơn không thoả thuận về việc trả lãi vay mà chỉ quy định về việc bên vi phạm nghĩa vụ phải chịu lãi chậm trả theo quy định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 (khoản 1 Điều 468 quy định lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay) tại thời điểm trả nợ. Như vậy, đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm của khoản tiền vay 2.800.000.000 đồng tính từ thời điểm bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 31/8/2024 là phù hợp với quy định tại Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị H số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất 10%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn cụ thể như sau:

Số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng x 209 ngày (thời gian chậm trả) x 10%/năm (lãi suất chậm trả) = 160.328.767 đồng làm tròn số theo yêu cầu của nguyên đơn là 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Tại phiên toà phía đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi số tiền lãi là 142.000.000 đồng do trước đó bị đơn đã có trả cho nguyên

đơn số tiền 18.000.000 đồng nên đồng ý trừ vào số tiền lãi phải trả. Bị đơn bà Nguyễn Thị T2 đồng ý và chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn do đó Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả là 142.000.000 đồng, tổng cộng số tiền phải trả là 2.942.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H được chấp nhận nên buộc bị đơn ông N1 và bà T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 72.000.000 đồng + (942.000.000 đồng x 2%) = 90.840.000 đồng.

Trả lại cho bà Lê Thị H số tiền 44.092.055 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003819 ngày 17/10/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Hương Thủy, thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H. Buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho bà Lê Thị H số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 đồng, số tiền nợ lãi là 142.000.000 đồng, tổng cộng là 2.942.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 90.840.000 đồng (chín mươi triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H số tiền 44.092.055 đồng (bốn mươi bốn triệu không trăm chín mươi hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003819 ngày 17/10/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Hương Thủy, thành phố H.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THADS thị xã Hương Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Châu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quỳnh C

